

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HOÁ

Bản án số: 115/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 30/11/2018

V/v: Ly hôn, T/c nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TP THANH HOÁ - TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Nguyệt.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Mai Thị Tiếp ;

2. Ông Đỗ T6 Tới ;

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Thu Phương - Thư ký TAND thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

- *Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân thành phố Thanh Hóa tham gia phiên tòa:*

Bà Nguyễn Thị Thanh Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 388/2018/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 158/2018/QĐXX-ST ngày 09 tháng 11 năm 2018 và các Quyết định hoãn phiên tòa số 139/2018/QĐST-DS ngày 21/11/2018 và Quyết định số 145/2018/QĐST-DS ngày 27/11/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Trung T – Sinh năm 1966

Địa chỉ: đường N, phường Đ, TP T.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T2 - Sinh năm 1975

Địa chỉ: đường T, phường Đ, TP T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị T3 – Sinh năm 1954

Địa chỉ: đường Đ, phường L, TP T.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, vắng mặt bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/12/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Nguyễn Trung T trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị T2 kết hôn với nhau năm 1994, trên cơ sở tự nguyện, tổ chức cưới tại Cộng hòa liên bang Nga. Đến năm 1997 vợ chồng anh về Việt Nam và đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, TP T (nay là UBND phường Đ). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại Liên Bang Nga, thì thoảng có về Việt Nam. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn của vợ chồng tôi đã được hai bên gia đình và chính quyền địa phương hòa giải nhưng không có kết quả. Đến năm 2005 thì anh về Việt Nam sinh sống, chị T2 vẫn sinh sống tại Nga. Đến năm 2015 thì chị T2 về Việt Nam sinh sống. Vợ chồng anh sống ly thân từ lâu, không ai quan tâm đến ai. Nay anh T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T2.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu: Nguyễn Thiện T4 - Sinh ngày năm 1995 và cháu Nguyễn Thị Thu T5 - sinh ngày 07/6/2003. Hiện nay cháu T4 đã thành niên nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi cháu T5, không yêu cầu chị T2 cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản công nợ:

Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng anh có khối tài sản chung gồm:

- + Nhà đất tại đường T, phường Đ, TP T, đã được UBND TP T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng anh chị(Nguyễn Trung T và Nguyễn Thị T2).

- + Nhà đất tại đường N, phường T, TP T. Tài sản này năm 1998 anh gửi tiền từ bên Nga về cho chị T2 mua, giấy tờ mua bán đứng tên chị T2. Nhà đất này chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh mà vẫn mang tên chủ cũ (bà N).

- + Quyền sử dụng đất tại Khu đô thị mới B, phường Đ, TP T. Hợp đồng mua bán số 37 ngày 15/03/2005 giữa cô T2 và công ty TNHH Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng B. Diện tích đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- + Quyền sử dụng đất tại Khu đô thị mới B, phường Đ, TP T. Hợp đồng mua bán số 184 ngày 15/7/2005 giữa cô T2 và công ty TNHH Xây dựng và sản xuất vật

liệu xây dựng B. Diện tích đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Quyền sử dụng đất tại Khu đô thị mới B, phường Đ, TP T. Hợp đồng mua bán số 417 ngày 30/5/2007 giữa chị T2 và công ty TNHH Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng B. Diện tích đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ly hôn anh đề nghị được chia 1/2 khối tài sản, anh yêu cầu được chia bằng nhà đất

Về công nợ: Vợ chồng anh không nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phía bị đơn chị Nguyễn Thị T2 trình bày:

Về hôn nhân: Chị thống nhất với trình bày của anh T về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn và thời điểm phát sinh mâu thuẫn, thời gian vợ chồng sống ly thân. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh T làm đơn khởi kiện ly hôn thì chị đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thiện T4, sinh năm 1995 và cháu Nguyễn Thị Thu T5, sinh ngày 07/6/2003. Hiện nay cháu T4 đã thành niên, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cháu T5, không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản: Trong quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được khối tài sản chung là Nhà đất tại đường T, phường Đ, thành phố T, đã được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang anh chị (Nguyễn Trung T và Nguyễn Thị T2). Ly hôn chị đồng ý chia khối tài sản chung này.

Đối các tài sản mà anh T yêu cầu chia là:

- + Nhà đất tại đường N, phường T, thành phố T.
- + Quyền sử dụng đất tại Khu đô thị mới B, phường Đ, TP T.
- + Quyền sử dụng đất tại Khu đô thị mới B, phường Đ, TP T.
- + Quyền sử dụng đất tại Khu đô thị mới B, phường Đ, TP T.

Các tài sản này đều là của bố mẹ chị (ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T3), không phải là tài sản chung của chị và anh T trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy chị không đồng ý chia các tài sản này.

Về công nợ: Vợ chồng chị không nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3 trình bày:

Trong thời gian anh T và chị T2 chung sống có tạo lập được khối tài sản là nhà đất tại đường T, phường Đ, thành phố T, đã được UBND TP T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng T, T2. Còn nhà đất tại đường N, phường

T, thành phố T là tài sản của vợ chồng bà. Vợ chồng bà T3 bỏ tiền ra mua nhưng giấy mua bán viết tay ở phần người mua vợ chồng bà để chị T2 đứng tên. Các lô đất khu đô thị mới B, phường Đ, thành phố T cũng do vợ chồng bà mua, nộp tiền cho Công ty B nhưng trong Hợp đồng mua bán phần người mua vợ chồng bà để chị T2 đứng tên. Các phiếu nộp tiền cho Công ty B đứng tên vợ chồng bà có một số phiếu đứng tên chị T2. Khi vợ chồng bà mua các tài sản này chị T2 đang ở bên Nga.

Nay anh T yêu cầu chia cả các tài sản của vợ chồng bà nêu trên thì bà không đồng ý.

Ngày 6/8/2018 anh T có đơn rút một phần yêu cầu đối với tài sản gồm:

- + Quyền sử dụng đất tại Khu đô thị mới B, phường Đ, TP T.
- + Quyền sử dụng đất tại Khu đô thị mới B, phường Đ, TP T.
- + Quyền sử dụng đất tại Khu đô thị mới B, phường Đ, TP T.
- + Tiền thuê nhà đường N, phường T, thành phố T và tiền thuê mặt bằng 03 lô đất khu đô thị mới B, phường Đ, thành phố T.

Và chỉ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm: Nhà đất tại đường T, phường Đ, thành phố T, đã được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Trung T và chị Nguyễn Thị T2; Nhà đất tại đường N, phường T, thành phố T. Và anh đề nghị Tòa án chia cho anh nhà đất tại đường N, phường T, thành phố T vì hiện nay anh không có nơi ăn chốn ở còn nhà đất tại đường T, phường Đ, thành phố T hiện nay chị T2 đang ở thì giao cho chị T2.

Ngày 18/6/2018 bà Nguyễn Thị T3 khai nhận nhà đất tại đường N, phường T, thành phố T là tài sản của anh T chị T2, khi mua nhà đất này anh T đang ở Cộng hòa liên bang Nga và có gửi về 10.000 đô la Mỹ để bà mua nhà đất này.

Người làm chứng anh Lê Sỹ T6 và bà Lê Thị N trình bày: Nhà đất đường N, phường T, thành phố T là của ông Lê Ngọc M và bà Lê Thị N. Năm 1996 ông M và bà N chuyển nhượng lại cho anh Lê Sỹ T6 (con trai ông M và bà N). Năm 1997 ông Các và bà T3 là bố mẹ đẻ chị T2 có đến hỏi mua nhà đất trên cho chị T2 nhưng do chưa đủ tiền nên hai bên chưa thực hiện việc chuyển nhượng. Đến năm 1998 chị T2 đến giao dịch mua bán nhà với anh T6 và anh T6 đã viết giấy mua bán cho chị T2, chị T2 là người giao tiền cho anh T6 với số tiền hai bên thỏa thuận chuyển nhượng là 450.000.000 đồng. Việc mua bán chuyển nhượng mới có viết giấy tay với nhau, có xác nhận của phố phường. Giấy chứng nhận nhà đất đường N, phường T, thành phố T vẫn mang tên ông M và bà N, anh T6 đã giao lại cho chị T2. Hiện nay chị T2 làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận người sử dụng đất mang tên chị T2 hay chưa thì anh T6 bà N không biết.

Tại phiên tòa anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T2 ; Về con anh T đề nghị nguyện vọng của cháu T5 ở với ai thì người đấy nuôi, nếu anh nuôi anh không yêu cầu chị T2 cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản: Anh T yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của anh và chị T2 là nhà đất tại đường T, phường Đ, thành phố T và nhà đất tại đường N, phường T, thành phố T. Anh T yêu cầu chia tài sản cho anh bằng nhà đất vì hiện nay anh không có nơi ăn chốn ở.

Về công nợ: Anh T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Phía bị đơn chị Nguyễn Thị T2 đã được tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3: Thời gian anh T chị T2 kết hôn, điều kiện kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng anh chị như anh T và chị T2 trình bày là đúng. Về con cái anh chị có 02 con chung cháu T4 và cháu T5. Về tài sản của anh T và chị T2 liên quan đến nhà đất tại đường N, phường T, thành phố T. Khi mua nhà đất này vào năm 1997, lúc đó anh T đang ở bên Nga. Tôi và chồng tôi là ông Các có trực tiếp mua nhà đất này của bà N. Khi mua bán các bên có viết giấy tay với nhau và có xác nhận của chính quyền địa phương. Trong giấy mua bán có chữ ký của bên bán là bà N và các con bà N, bên mua đứng tên chị T2. Tại thời điểm mua bán nhà đất này anh T có gửi về số tiền 10.000 U S D. Hiện nay toàn bộ giấy tờ liên quan đến nhà đất đường N, phường T, thành phố T chị T2 đang giữ. Năm 2003 tôi có nhờ người làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất này nhưng vẫn mang tên bà N. Nay anh T chị T2 ly hôn tôi không có tranh chấp gì nhà đất này. Tôi chỉ mong muốn anh T, chị T2 để nhà đất này cho con trai anh chị là cháu Nguyễn Thiện T4.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến :

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử :

Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 48 BLTTDS về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp cũng như tư cách của những người tham gia tố tụng, các chứng cứ thu thập, thời hạn chuẩn bị xét xử cũng như gửi hồ sơ cho VKS nghiên cứu trong hạn luật định. Tổng đạt các văn bản cho VKS cũng như người tham gia tố tụng đầy đủ. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội

đồng xét xử tại phiên tòa HĐXX đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật TTDS về phiên tòa sơ thẩm, nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng XX.

** Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án:*

+ Đối với nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã nộp yêu cầu khởi kiện, cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng M để đảm bảo quyền và lợi ích của mình, có mặt theo giấy triệu tập và chấp hành các quyết định của Tòa án, tham gia phiên tòa và thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại điều 70, 71 và 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Đối với bị đơn: Bị đơn có tự khai, có tham gia vào phiên hòa giải, sau đó bị đơn từ chối nhận các văn bản, thông báo, giấy triệu tập của Tòa án. Bị đơn không tham gia phiên tòa mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Căn cứ điều 227 BLTTDS Tòa án vẫn T6 hành xét xử là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ Tòa án đã thu thập được thấy rằng:

Xét về hôn nhân: Anh T và chị T2 kết hôn vào năm 1994, trên cơ sở tự nguyện, nhưng đến năm 1997 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, thành phố T, xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, hai anh chị sống tại Liên Bang Nga, vợ chồng hạnh phúc. Năm 2005, anh T về nước sinh sống. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2007. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp. Anh chị đã sống ly thân từ năm, không ai quan tâm đến ai. Mặc dù đã được gia đình và chính quyền địa phương hòa giải nhưng anh chị vẫn không hòa thuận. Nay anh T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn chị T2. Chị T2 đồng ý. Vì vậy chấp nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị.

Xét về con chung: Anh chị có hai con chung là cháu Nguyễn Thiện T4 - sinh năm 1995 và cháu Nguyễn Thị Thu T5, sinh năm 2003. Cháu T4 đã thành niên. Ly hôn, cả hai anh chị đều đề nghị được nuôi cháu T5, không ai yêu cầu cấp dưỡng. Xét thấy, cháu T5 có nguyện vọng được ở với mẹ, hơn nữa từ lâu nay cháu vẫn ở chị T2. Vì vậy, việc giao cháu T5 cho chị T2 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Chấp nhận yêu cầu của chị T2 không yêu cầu anh T đóng góp nuôi con chung.

Về tài sản: Anh T đề nghị được chia khối tài sản chung gồm: 01 nhà đất tại Đường T, phường Đ, TP T; 01 nhà đất tại đường N, phường T, TP T; 01 lô đất tại khu đô thị B, phường Đ, TP T; 01 lô đất tại khu đô thị B, phường Đ, TP T; 01 lô đất tại khu đô thị B, phường Đ, TP T.

Ngày 06/8/2018, anh T rút một phần yêu cầu chia tài sản đối với 03 lô đất: 01 lô đất tại khu đô thị B, phường Đ, TP T; 01 lô đất tại khu đô thị B, phường Đ, TP T;

01 lô đất tại khu đô thị B, phường Đ, TP T và số tiền cho thuê nhà đất ở đường N và thuê mặt bằng ở 03 lô đất khu đô thị B.

+ Tiền thuê nhà đường N, phường T, thành phố T và tiền thuê mặt bằng 03 lô đất khu đô thị mới B, phường Đ, thành phố T.

Chị T2 trình bày: vợ chồng anh chị chỉ có khối tài sản chung là nhà đất tại đường T, phường Đ, TP T, chị đồng ý chia khối tài sản này. Đối với ngôi nhà đất ở đường N, phường T, TP T là tài sản của bố mẹ chị, không phải của vợ chồng.

Tòa án T6 hành xác M nhân chứng là bà Lê Thị N và anh Lê Sỹ T6 (con trai bà N) xác nhận: năm 1998, anh Lê Sỹ T6 đã bán nhà đất tại đường N, phường T, TP T cho chị Nguyễn Thị T2 và đã giao trích lục đất cho chị T2. Việc mua bán giữa anh T6 và chị T2 mới chỉ viết giấy tờ có xác nhận của khu phố, chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Ông Đinh Văn N2, trưởng phố L, phường T, thành phố T xác nhận: Năm 1998, anh Lê Sỹ T6 bán nhà đất tại đường N, phường T, TP T cho chị Nguyễn Thị T2, ông có xác nhận vào giấy tờ mua bán giữa hai bên, số tiền mua bán là 450.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị H (mẹ đẻ anh T) trình bày: năm 1997, anh T có gửi 10.000 USD về cho bà, bà trực tiếp đưa cho chị T2 để chị T2 mua nhà đất ở đường N, phường T, TP T. Bà Nguyễn Thị T3 (mẹ đẻ chị T2) trình bày tại hồ sơ: Nhà và đất tại đường N, phường T, TP T là do vợ chồng bà mua của bà Lê Thị N cho vợ chồng anh T và chị T2, số tiền mua là 450.000.000 đồng. Tại phiên tòa bà T3 trình bày: nguồn tiền là do anh T gửi từ nước Nga về 10.000 USD và anh T có vay thêm tiền của bà để trả tiền mua nhà và kinh doanh, sau đó anh T có gửi tiền về trả cho bà nhiều lần, tuy nhiên do bà không ghi sổ nên không rõ là trả bao nhiêu tiền. Như vậy, có căn cứ để xác định nhà và đất tại đường N, phường T, TP T là tài sản chung của vợ chồng anh T và chị T2. Hiện nay, ngôi nhà đang được chị T2 cho anh Trần Văn C, ở X, X, Nam Định thuê.

Như vậy, xác định tài sản chung của anh chị là hai ngôi nhà trên đất tại SN đường N, phường T, TP T và Đường T, phường Đ, TP T. Tại Biên bản định giá ngày 06/9/2018 đã xác định giá trị tài sản của nhà và đất tại Đường N, phường T, TP T là 7.783.940.800 đồng (Bảy tỷ bảy trăm tám mươi ba triệu chín trăm bốn mươi nghìn tám trăm đồng). Tại Biên bản định giá ngày 27/9/2018 xác định giá trị tài sản của nhà và đất tại Đường T, phường Đ, TP T là 2.393.370.000 đồng (Hai tỷ ba trăm chín mươi ba triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng). Tổng giá trị tài sản chung bằng 10.177.310.800 đồng (Mười tỷ một trăm bảy mươi bảy triệu ba trăm mười nghìn tám trăm đồng). Khi ly hôn, tài sản chung này sẽ chia đôi cho anh T và chị T2, mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản thành tiền là 5.088.655.400 đồng (Năm tỷ không trăm tám mươi tám triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn bốn trăm đồng). Để ổn định và đảm bảo cuộc sống, nơi ở của mỗi bên sau khi ly hôn, nên giao cho chị T2 và anh T mỗi người quyền sở hữu, quản lý, sử dụng một ngôi nhà trên đất, bên nào được giao nhà đất có giá trị cao hơn thì sẽ phải thanh toán số tiền chênh lệch cho bên còn lại.

Về công nợ: Anh chị không yêu cầu giải quyết, do đó không xét.

Căn cứ: Điều 55, Điều 59, 81,82,83 Luật hôn nhân gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận sự thuận tình ly hôn của anh Lê Trung T và chị Nguyễn Thị T2.

Giao cháu Nguyễn Thị Thu T5, sinh năm 2003 cho chị T2 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chấp nhận đề nghị của chị T2 không yêu cầu anh T đóng góp nuôi con chung.

Tài sản: Xác định tài sản chung của anh T và chị T2 là hai ngôi nhà trên đất tại SN đường N, phường T, TP T và Đường T, phường Đ, TP T có tổng giá trị là 10.177.310.800 đồng (Mười tỷ một trăm bảy mươi bảy triệu ba trăm mười nghìn tám trăm đồng). Ly hôn chia đôi cho anh T và chị T2, mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản thành tiền là 5.088.655.400 đồng (Năm tỷ không trăm tám mươi tám triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn bốn trăm đồng) và được chia bằng hiện vật, giao cho mỗi người được hưởng một ngôi nhà, bên nào hưởng tài sản có giá trị tài sản cao hơn thì phải thanh toán tiền chênh lệch cho bên kia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa nhận định:

[2].Về tố tụng: Đối với bị đơn chị Nguyễn Thị T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng chị T2 vẫn vắng mặt, vì vậy căn cứ vào Điều 227 BLTTDS xét xử vắng mặt đối với chị T2.

[3].Về hôn nhân: Anh Nguyễn Trung T và chị Nguyễn Thị T2 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đông Hương, thành phố Thanh Hóa là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình, quan điểm và cách sống không phù hợp, dẫn đến vợ chồng cãi vã nhau. Mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay không ai quan tâm đến ai. Điều này đã được thể hiện qua lời khai của anh T, chị T2 và xác nhận của chính quyền địa phương nơi anh chị cư trú. Nay anh T xét thấy tình cảm vợ chồng giữa anh và chị T2 không còn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, không ai quan tâm đến ai, nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T2, chị T2 cũng xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị cũng đồng ý ly hôn. Xét việc thuận tình ly hôn của anh chị là hoàn toàn tự nguyện do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55 Luật hôn nhân gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Trung T và chị Nguyễn Thị T2

[3] Về con chung: Anh chị có 02 con cháu Nguyễn Thiện T4 - Sinh ngày năm 1995 và cháu Nguyễn Thị Thu T5 - sinh ngày 07/6/2003. Hiện nay cháu T4 đã thành niên nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ly hôn anh T có nguyện vọng được nuôi cháu T5, không yêu cầu chị T2 cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị T2 cũng có nguyện vọng nuôi cháu T5 và không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con.

Xét yêu cầu của anh chị về việc nuôi con thấy rằng cháu T5 là con gái, lâu nay cháu vẫn ở với chị T2, chị T2 vẫn đảm bảo tốt việc chăm sóc nuôi dạy cháu, cháu T5 có nguyện vọng được ở với mẹ, vì vậy việc giao cháu T5 cho chị T2 nuôi là phù hợp với nguyện vọng của cháu T5 đảm bảo quyền lợi cho cháu. Và phù hợp với quy định pháp luật và đảm bảo quyền lợi cho cháu. (Điều 81, 82,83 Luật HNGĐ). Về tiền cấp dưỡng nuôi con, chị T2 không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con . Xét đây là sự tự nguyện của chị T2 nên chấp nhận.

[4].Về tài sản:

[4.1]. Đối với các tài sản gồm : + Quyền sử dụng đất tại khu đô thị mới B, phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa.

+ Quyền sử dụng đất tại Khu đô thị mới B, phường Đ, TP T.

+ Quyền sử dụng đất tại Khu đô thị mới B, phường Đ, TP T.

+ Tiền thuê nhà đường N, phường T, TP T và tiền thuê mặt bằng 03 lô đất khu đô thị mới B, phường Đ, thành phố T.

Ngày 6/8/2018 anh T đã rút yêu cầu đối với các tài sản này, vì vậy đình chỉ phân giải quyết đối với phần các tài sản này.

[4.2]. Đối với nhà đất tại SN đường T, phường Đ, thành phố T, chị T2 và anh T đều thống nhất là tài sản chung của vợ chồng và hiện nay nhà đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 303130 do UBND thành phố T cấp ngày 04/8/2010 mang tên anh Nguyễn Trung T và chị Nguyễn Thị T2.

[4.3]. Đối với nhà đất tại đường N, phường T, TP T, anh T cho rằng nhà đất này là tài sản chung của vợ chồng, khi mua nhà đất này anh không có mặt tại Việt Nam nhưng anh có gửi tiền về cho chị T2 và bà T3 để mua nhà này. Nhà đất này mua của gia đình bà N vào khoảng năm 1998, sau khi anh về Việt Nam có ở trên nhà đất này một thời gian và sau đó cho thuê, hiện nhà đất này vẫn mang tên bà N vì chị T2 chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, khi mua hai bên mới viết giấy viết tay với nhau và có xác nhận của chính quyền địa phương, hiện nay toàn bộ giấy tờ mua bán liên quan đến nhà đất này hiện nay chị T2 đang giữ.

Chị T2 không thừa nhận nhà đất tại đường N, phường T, TP T là tài sản chung của vợ

chồng chị mà cho rằng đó là tài sản của bố mẹ chị là ông C và bà T3. Theo lời khai của bà T3 thì nhà đất trên vợ chồng ông bà mua của gia đình bà N vào năm 1997, khi mua mới có giấy viết tay với nhau và nhà đất này mang tên người nhận chuyển nhượng là chị T2, khi mua nhà đất này thì anh T có gửi số tiền 10.000 U S D về để đặt cọc việc mua bán nhà này và khi mua với giá tiền 450.000.0000 đồng, hiện nay nhà đất này chị T2 đang cho người khác thuê. Toàn bộ giấy tờ liên quan đến việc mua bán chuyển nhượng chị T2 đang giữ.

Theo lời khai của anh Lê Sỹ T6 và bà Lê Thị N thì: Nhà đất đường N, phường T, thành phố T là của ông Lê Ngọc M và bà Lê Thị M. Năm 1996 ông M và bà N chuyển nhượng lại cho anh Lê Sỹ T6 (con trai ông M và bà N). Năm 1997 ông Các và bà T3 là bố mẹ đẻ chị T2 có đến hỏi mua nhà đất trên cho chị T2 nhưng do chưa đủ tiền nên hai bên chưa thực hiện việc chuyển nhượng. Đến năm 1998 chị T2 đến giao dịch mua bán nhà với anh T6 và anh T6 đã viết giấy mua bán cho chị T2, chị T2 là người giao tiền cho anh T6 với số tiền hai bên thỏa thuận chuyển nhượng là 450.000.000 đồng. Việc mua bán chuyển nhượng mới có viết giấy tay với nhau, có xác nhận của phố phường. Giấy chứng nhận nhà đất đường N, phường T, thành phố T vẫn mang tên ông M và bà N anh T6 đã giao lại cho chị T2. Hiện nay chị T2 làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận người sử dụng đất mang tên chị T2 hay chưa thì anh T6 bà N không biết.

Theo chính quyền địa phương cung cấp thì nhà đất này ông bà Các đến mua cho con gái là chị T2, hàng năm chị T2 vẫn nộp thuế, trước đây anh T có ở nhà đất này một thời gian sau đó cho người khác thuê lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã yêu cầu chị T2 giao nộp các chứng cứ liên quan đến nhà đất trên nhưng chị T2 không giao nộp. Do vậy có căn cứ xác định nhà đất nhà đất đường N, phường T, thành phố T là tài sản chung của vợ chồng chị T2 và anh T. Như vậy việc anh T yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng anh chị gồm: nhà đất tại đường T, phường Đ, thành phố T và nhà đất đường N, phường T, thành phố T là có căn cứ.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 27/9/2018 của Hội đồng định giá thì;

1. Nhà đất đường T, phường Đ, thành phố T trị giá như sau:

Về đất ở $15.000.000 \text{ đồng/m}^2 : 94\text{m}^2 \times 15.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 1.410.000.000 \text{ đồng}$.

Về tài sản trên đất; - Nhà ở xây ba tầng, khung cột bê tông chịu lực, tường xây gạch chỉ 220, sơn tường, nền lát gạch ceramic, khu vệ sinh ốp gạch men, hệ thống điện nước đầy đủ, cầu thang gỗ, lát đá hoa cương, tổng diện tích xây dựng ba tầng: $333,5\text{m}^2$.

Trị giá $333,5\text{m}^2 \times 4.200.000.000\text{đ} \times 70\% = 980.490.000 \text{ đồng}$.

(chín trăm tám mươi triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng)

- Mái bán bình lợp tôn phía trước có diện tích 16m^2 .

Trị giá $16\text{m}^2 \times 300.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 60\% = 2.880.000\text{đ}$

(hai triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng)

Tổng cộng giá trị tài sản trên đất : 983.370.000 đồng.

(chín trăm tám mươi ba triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng)

Tổng trị giá nhà đất là: $1.410.000.000\text{đồng} + 983.370.000\text{đồng} = 2.393.370.000\text{đ}$.

2. Nhà đất tại đường N, phường T, thành phố T theo kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá ngày 06 tháng 9 năm 2018.

- Về đất : đất ở có giá $50.000.000\text{đ}/\text{m}^2$

Tổng trị giá $153,2\text{m}^2$ là: $153,2\text{m}^2 \times 50.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 7.660.000.000\text{đ}$

(bảy tỷ sáu trăm sáu mươi triệu đồng)

- Về tài sản trên đất gồm:

+ Nhà ở và bán hàng: tường xây gạch 110, bô trụ, kèo sắt, mái lợp tôn, nền lát gạch ceramic, diện tích: $126,4\text{m}^2$.

Trị giá $126,4\text{m}^2 \times 1.944.000\text{đ} \times 50\% = 122.860.800\text{đồng}$.

(một trăm hai mươi hai triệu tám trăm sáu mươi nghìn tám trăm đồng)

- Nhà tắm + nhà vệ sinh xây tường gạch 220, mái đổ bê tông, diện tích: $6,4\text{m}^2$, chia làm hai ngăn.

Trị giá còn lại = $1.800.000\text{đ} \times 60\% = 1.080.000\text{đ}$

(một triệu không trăm tám mươi nghìn đồng)

Tổng cộng giá trị tài sản trên đất : 123.940.800 đồng.

(một trăm hai mươi ba triệu chín trăm bốn mươi nghìn tám trăm đồng)

Tổng trị giá nhà đất là: $7.660.000.000\text{đồng} + 123.940.800\text{đồng} = 7.783.940.800\text{đ}$

Theo yêu cầu của anh T thì hiện nay anh không có nơi ăn chốn ở, anh đề nghị Tòa án chia cho anh nhà đất ở đường N, phường T, thành phố T, còn nhà đất tại Đường T, phường Đ, TP T hiện nay chị T2 đang ở thì giao cho chị T2. Xét yêu cầu của anh T thấy rằng: thực tế hiện nay chị T2 đang ở Đường T, phường Đ, TP T còn nhà đường N, phường T, thành phố T hiện nay chị T2 đang cho người khác thuê. Anh T hiện nay không có nơi ăn chốn ở, vì vậy yêu cầu của anh về nơi ăn chốn ở là có căn cứ .

Tổng trị giá tài sản chung của vợ chồng anh T chị T2 là:

$2.393.370.000\text{đồng} + 7.783.940.800\text{đồng} = 10.177.310.800\text{đồng}$

Như vậy anh T, chị T2 mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ khối tài sản: 10.177.310.800 đồng : 2 = 5.088.655.400 đồng.

Hiện nay chị T2 đang quản lý sử dụng nhà đất tại Đường T, phường Đ, TP T, vì vậy giao cho chị T2 được quyền sở hữu nhà đất này cụ thể như sau: Về đất ở có diện tích 94m² (thực trạng sử dụng 113,5 m²). Tại thửa đất số 19 tờ bản đồ số 14 đã được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BB 303130 ngày 04/8/2010 mang tên anh Nguyễn Trung T và chị Nguyễn Thị T2.

Trên đất có 01 nhà ở 03 tầng kèm theo công trình phụ. Vị trí tiếp giáp nhà đất này cụ thể như sau:

- + Phía Đông giáp đường T;
- + Phía Tây giáp rãnh thoát nước;
- + Phía Nam giáp nhà ông H;
- + Phía Bắc giáp ngõ T; (có sơ đồ kèm theo.)

Tổng trị giá nhà đất là: 2.393.370.000 đồng.

Chia cho anh T nhà đất tại số nhà đường N, phường T, thành phố T cụ thể: Diện tích đất ở là 153,2m² thuộc thửa đất số 144 tờ bản đồ số 16. Hiện nay nhà đất này đang đứng tên bà Lê Thị N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận số T00383TS QSD Đ/QĐ-CT do UBND thành phố T cấp ngày 06/11/2003. Trên đất có 01 nhà ở và bán hàng diện tích sử dụng 126,4m² ; 01 nhà tắm + nhà vệ sinh diện tích 6,4m². Vị trí nhà đất có các mặt tiếp giáp như sau:

- + Phía Đông giáp nhà ông H;
- + Phía Tây giáp nhà bà H;
- + Phía Nam giáp nhà ông N;
- + Phía Bắc giáp đường N; (có sơ đồ kèm theo.)

Trị giá nhà đất : 7.783.940.800 đồng. Anh T có trách nhiệm thanh toán lại cho chị T2 tiền chênh lệch tài sản: 2.695.285.400 đồng.

Anh T, chị T2 có trách nhiệm liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

[5]. Về công nợ chung: Anh T chị T2 không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[6]. Về án phí: Anh T là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000đ và án phí chia tài sản 113.088.655 đồng
Chị T2 phải chịu án phí chia tài sản: 113.088.655 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 55, 81,82,83; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227; Điều 271; 273 BLTTDS. Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 1.1 điều 1 phần I, mục A Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án

1. Về hôn nhân: Xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Trung T và chị Nguyễn Thị T2.

2. Về con: Anh chị có 02 con chung cháu Nguyễn Thiện T4 - Sinh ngày năm 1995 và cháu Nguyễn Thị Thu T5 - sinh ngày 07/6/2003. Cháu T4 đã thành niên do đó ở với ai do cháu quyết định. Giao cho chị T2 trực tiếp nuôi dưỡng cháu: Nguyễn Thị Thu T5 - sinh ngày 07/6/2003, anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Anh T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Đình chỉ một phần yêu cầu tài sản đối với 03 lô đất:

+ Quyền sử dụng đất tại , khu đô thị mới B, phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa.

+ Quyền sử dụng đất tại Khu đô thị mới B, phường Đ, TP T.

+ Quyền sử dụng đất tại Khu đô thị mới B, phường Đ, TP T.

+ Tiền thuê nhà đường N, phường T, TP T và tiền thuê mặt bằng 03 lô đất khu đô thị mới B, phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa

Chia cho chị T2 được quyền sở hữu nhà đất tại đường T, phường Đ, thành phố T cụ thể như sau:

Về đất ở có diện tích 94m² (thực trạng sử dụng 113,5 m²), tại thửa đất số 19 tờ bản đồ số 14 đã được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BB 303130 ngày 04/8/2010 mang tên anh Nguyễn Trung T và chị Nguyễn Thị T2

Trên đất có 01 nhà ở 03 tầng kèm theo công trình phụ). Vị trí tiếp giáp nhà đất này cụ thể như sau:

+ Phía Đông giáp đường T;

+ Phía Tây giáp rãnh thoát nước;

- + Phía Nam giáp nhà ông H;
- + Phía Bắc giáp ngõ T; (có sơ đồ kèm theo.)

Tổng trị giá nhà đất là: 2.393.370.000 đồng(Hai tỷ ba trăm chín mươi ba triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng).

Chia cho anh T nhà đất tại số nhà đường N, phường T, thành phố T cụ thể: Diện tích đất ở là 153,2m² thuộc thửa đất số 144 tờ bản đồ số 16. Hiện nay nhà đất này đang đứng tên bà Lê Thị N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận số T00383TS QSD Đ/QĐ-CT do UBND thành phố T cấp ngày 06/11/2003. Trên đất có 01 nhà ở và bán hàng diện tích sử dụng 126,4m² ; 01 nhà tắm + nhà vệ sinh diện tích 6,4m².

Vị trí nhà đất có các mặt tiếp giáp như sau:

- + Phía Đông giáp nhà ông H;
- + Phía Tây giáp nhà bà H;
- + Phía Nam giáp nhà ông N;
- + Phía Bắc giáp đường N; (có sơ đồ kèm theo.)

Diện tích đất 153,2m²

Trị giá nhà đất: 7.783.940.800 đồng(Bảy tỷ bảy trăm tám mươi ba triệu chín trăm bốn mươi nghìn tám trăm đồng). Anh T có trách nhiệm thanh toán lại cho chị T2 tiền chênh lệch tài sản: 2.695.285.400 đồng(Hai tỷ sáu trăm chín mươi lăm triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm đồng).

Anh T, chị T2 có trách nhiệm liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

Công nợ chung: Chị T2, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, và 113.088.655 đồng án phí dân sự chia tài sản, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng và tiền tạm ứng án phí chia tài sản 19.100.000 đồng anh đã nộp theo biên lai số: A A/2017/0004712 ngày 21/12/2017 và số: A A/2017/0004713 ngày 21/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thanh Hóa. Anh T còn phải nộp 93.988.655 đồng

Chị T2 phải nộp 113.088.655 đồng án phí dân sự chia tài sản

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Anh T, bà T3 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị T2 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án . /.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPTH;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THA DS TP.Thanh Hoá;
- UBND phường Đông Hương;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Thị Nguyệt